ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ NAM AN PHỤ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:1814 /UBND-VHXH V/v hướng dẫn kê khai tài sản, thu nhập năm 2026	*Nam An Phụ, ngày* 19 *tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 132/2025/QH15 ngày 10/12/2025), Nghị định số 164/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Thực hiện Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 28/01/2026 của UBND xã Nam An Phụ về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực năm 2026.

Ủy ban nhân dân xã Nam An Phụ đề nghị thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã triển khai thực hiện công tác kê khai, công khai tài sản, thu nhập năm 2026 tại cơ quan, đơn vị mình, trong đó quan tâm một số nội dung sau:

1. Chỉ đạo rà soát, lập danh sách đối tượng phải kê khai tài sản, thu nhập, triển khai, hướng dẫn thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập đến các đối tượng thuộc diện kê khai tài sản, thu nhập gồm:

1.1. Đối tượng kê khai tài sản, thu nhập lần đầu[1]

- Công chức mới tuyển dụng, tiếp nhận (trước đó chưa kê khai lần đầu); Người lần đầu giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập.

1.2. Đối tượng kê khai tài sản, thu nhập hằng năm[2]

- Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Trưởng các Ban thuộc Hội đồng nhân dân;
- Trưởng phòng chuyên môn thuộc UBND xã và tương đương;
- Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND xã.

1.3. Đối tượng kê khai TSTN bổ sung[3]

Đối tượng kê khai là người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) trở lên *(trừ trường hợp đã thuộc đối tượng kê khai hàng năm)*.

---

[1] Khoản 1 Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018;

[2] Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 14/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Danh mục người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập hàng năm

[3] Điểm a, khoản 12 Điều 1 Luật số 132/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Phòng, chống tham nhũng

2. Trình tự, thủ tục tổ chức việc kê khai, tiếp nhận, quản lý, nộp, bàn giao bản kê khai:[4]

2.1. Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai TSTN

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập nộp về UBND xã **trước ngày 05/12/2026** (qua Phòng Văn hóa - Xã hội) để tổng hợp.

Đề nghị lập riêng danh sách người có nghĩa vụ kê khai TSTN hằng năm, kê khai TSTN bổ sung năm 2026 và kê khai TSTN lần đầu (có mẫu biểu kèm theo).

- Phòng Văn hóa - Xã hội có trách nhiệm tổng hợp danh sách, tham mưu trình Chủ tịch UBND xã phê duyệt. Gửi danh sách người có nghĩa vụ kê khai TSTN đã được phê duyệt về Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy và Thanh tra thành phố theo quy định.

2.2. Hướng dẫn việc kê khai tài sản TSTN

Đối tượng thuộc diện kê khai tài sản, thu nhập lần đầu, kê khai bổ sung, kê khai phục vụ công tác cán bộ và kê khai hàng năm thực hiện kê khai tài sản, thu nhập đảm bảo trung thực, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định pháp luật.

Bản kê khai theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 164/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ. Việc kê khai hằng năm, bổ sung phải hoàn thành **trước ngày 31/12/2026.**

2.3. Tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai TSTN

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị giao 01 công chức làm đầu mối để tiếp nhận và bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập về UBND xã (qua phòng Văn hóa – Xã hội xã) trước ngày **05/01/2027** *(mỗi cá nhân nộp 02 bản).*

3. Công khai bản kê khai TSTN

Việc công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục, hình thức, thời gian theo quy định[5]:

- Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã được niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã hoặc công khai tại các cuộc họp gồm toàn thể cán bộ, công chức, cơ quan, đơn vị nơi người đó thường xuyên công tác.

- Bản kê khai được công khai chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai bàn giao bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

- Thời gian niêm yết bản kê khai là 15 ngày. Vị trí niêm yết phải đảm bảo an toàn, thuận tiện cho việc đọc các bản kê khai. Việc niêm yết phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ các bản kê khai được niêm yết, có chữ ký xác nhận của

[4] Thực hiện theo quy định tại Điều 37, Điều 38 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

[5] Tại Điều 39 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và các Điều 11, 12 và 13 Nghị định số 164/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ.

người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và thủ trưởng đơn vị tham mưu công tác kê khai tài sản, thu nhập hoặc đại diện công đoàn (nếu có).

- Cuộc họp công khai bản kê khai phải bảm đảm có mặt tối thiểu 2/3 số người được triệu tập. Người chủ trì cuộc họp tự mình hoặc phân công người đọc các bản kê khai hoặc từng người đọc bản kê khai của mình. Biên bản cuộc họp phải ghi lại những ý kiến phản ánh, thắc mắc và giải trình về nội dung bản kê khai (nếu có); có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và thủ trưởng đơn vị tham mưu công tác kê khai tài sản, thu nhập hoặc đại diện tổ chức công đoàn cơ quan, đơn vị (nếu có).

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo kết quả thực hiện công tác kê khai, công khai TSTN về Ủy ban nhân dân xã *(qua Phòng Văn hóa - Xã hội)* **trước ngày 20/12/2026.**

Ủy ban nhân dân xã đề nghị các cơ quan, đơn vị và người thuộc diện kê khai tài sản, thu nhập năm 2026 nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phản ánh về UBND xã (*qua phòng Văn hóa – Xã hội xã*) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- TT: Đảng ủy, HĐND xã (*Để báo cáo*);
- Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan chuyên môn;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc xã;
- Lưu: VT, VHXH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trung Kiên

PHỤ LỤC: ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KÊ KHAI, CÔNG KHAI BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /TTTP-NV6 ngày tháng năm 2026)

Cơ quan, tổ chức, đơn vị -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: …./…	……., ngày ... tháng ... năm 20…..

BÁO CÁO
Kết quả triển khai thực hiện công tác kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2026

1. Việc chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập.

- Công tác truyền thông, quán triệt các quy định về kê khai, công khai bản kê khai tài sản, thu nhập;
- Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, triển khai thực hiện đã ban hành.

2. Kết quả thực hiện.

- Kết quả kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập

TT	NỘI DUNG	ĐV	SỐ LIỆU
I	**Kê khai tài sản, thu nhập**		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
3	Số người phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm	Người	
4	Số người đã kê khai tài sản, thu nhập hằng năm	Người	
5	Số người phải kê khai tài sản, thu nhập bổ sung	Người	
6	Số người đã kê khai tài sản, thu nhập bổ sung	Người	
7	Số người phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu (trong năm 2026)	Người	
8	Số người đã kê khai tài sản, thu nhập lần đầu (trong năm 2026)	Người	
9	Số người phải kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ (trong năm 2026)	Người	
10	Số người đã kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ (trong năm 2026)	Người	

TT	NỘI DUNG	ĐV	SỐ LIỆU
II	**Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập**		
1	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này	CQTCĐV	
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%	
3	Số bản kê khai đã được công khai	Bản KK	
	tỷ lệ ....% so với tổng số bản kê khai	%	
4	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức niêm yết	Bản KK	
	tỷ lệ ....% so với số bản kê khai đã công khai	%	
5	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp	Bản KK	
	tỷ lệ ....% so với số bản kê khai đã công khai	%	

- Kết quả khác (nếu có).

3. Đánh giá chung và kiến nghị

- Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc khi triển khai thực hiện; giải pháp để chủ động hoặc đề xuất giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc.
- Những nội dung quy định cần hướng dẫn cụ thể hơn.
- Các kiến nghị khác./.